



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 3.1)

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Đo lường Lực - Độ cứng Viện đo lường Việt Nam
Laboratory:	Laboratory of Force - Hardness Vietnam Metrology Institute
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia
Organization:	Commission for Standards, Metrology and Quality of Viet Nam
Số hiệu/ Code:	VILAS 072
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Đo lường - Hiệu chuẩn
Field:	Measurement - Calibration
Người quản lý/ Laboratory manager:	Phạm Thanh Hà
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /05 /2025 đến ngày 19/06/2030
Địa chỉ/ Address:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Địa điểm/ Location 1:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Địa điểm/ Location 2:	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội
Điện thoại/ Tel:	024 38363575
E-mail:	hapt@vmi.gov.vn
Website:	www.vmi.gov.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 3.1)

VILAS 072

Phòng Đo lường Lực - Độ cứng/ *Laboratory of Force - Hardness*

Địa điểm/Location 1: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Máy chuẩn lực kiểu cánh tay đòn <i>Lever type force standards machine</i>	Đến/to 300 kN	ĐLVN 77:2001	0,05 %
2	Lực kế <i>Force proving instrument</i>	Đến/to 100 kN	VMI.CP-60:2018	0,01 %
		(100 ~ 1 000) kN	ĐLVN 56:1999 ISO 376:2011	0,03 %
		(1 000 ~ 5 000) kN	ASTM E74-18e1	0,08 %
3	Máy thử độ bền kéo nén (x) <i>Tensile-compress testing machines</i>	Đến/to 3 kN	ĐLVN 109:2002 ISO 7500-1:2018	0,1 %
		(3 ~ 5 000) kN	VMI-CP 167:2024	0,3 %
4	Phương tiện đo lực (x) <i>Force measuring instruments</i>	Đến/to 5 000 kN	ĐLVN 108:2002 VMI-CP 160:2024	0,2 %
5	Máy chuẩn độ cứng Rockwell (x) <i>Rockwell hardness calibration machine</i>	(20 ~ 88) HRA	ĐLVN 163:2005	0,5 HRA
		(20 ~ 100) HRB		0,6 HRB
		(20 ~ 65) HRC		0,5 HRC
6	Tấm chuẩn độ cứng <i>Hardness reference blocks</i>	(20 ~ 88) HRA	ĐLVN 62:2000 ISO 6506-3:2014 ISO 6507-3:2018 ISO 6508-3:2023	0,35 HRA
		(20 ~ 100) HRB		0,6 HRB
		(20 ~ 65) HRC		0,35 HRC
		(100 ~ 650) HB2,5/62,5 (100 ~ 650) HB2,5/187,5 (100 ~ 650) HB5/125 (100 ~ 650) 5/250		1,8 %
		(100 ~ 1000) HV0,1 (100 ~ 1000) HV0,2 (100 ~ 1000) HV0,3 (100 ~ 1000) HV10 (100 ~ 1000) HV30		1,5 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 3.1)***VILAS 072****Phòng Đo lường Lực - Độ cứng/ *Laboratory of Force - Hardness***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
7	Máy thử độ cứng (x) <i>Hardness testing machines</i>	(20 ~ 88) HRA	ĐLVN 63:2000 ISO 6506-2:2017 ISO 6507-2:2018 ISO 6508-2:2023	0,8 HRA
		(20 ~ 100) HRB		1,2 HRB
		(20 ~ 65) HRC		0,8 HRC
		(95 ~ 640) HB		3,2 %
		(40 ~ 940) HV		2,6 %
8	Máy thử độ bền va đập (x) <i>Pendulum impact test machine</i>	Đến/to 300 J	ĐLVN 151 : 2004	1 %
9	Thiết bị hiệu chuẩn mô men lực (x) <i>Torque calibration equipments</i>	Đến/to 3 000 N.m	V03.M-26.10:2013	0,25 %
10	Phương tiện đo mô men lực (x) <i>Torque measuring devices</i>	Đến/to 2 700 N.m	ĐLVN 110:2002 VMI-CP 169:2024	0,5 %
11	Đầu đo mô men lực chuẩn <i>Torque transducer</i>	Đến/to 2 000 N.m	VMI-CP 142:2024	0,03 %
12	Thiết bị thủy lực (x) <i>Hydraulic equipments</i>	Đến/to 5 000 kN	VMI-CP 159:2024	5 %
13	Thiết bị đo độ cứng cao su, chất dẻo (x) <i>Rubber property, durometer hardness</i>	Đến/to 100 HS	VMI-CP 04:2013	1 %
14	Cân máy bay <i>Aircraft scales</i>	Đến/to 300 kN	VMI-CP 168:2024	0,1 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 3.1)***VILAS 072****Phòng Đo lường Lực - Độ cứng/ *Laboratory of Force - Hardness***Địa điểm/Location 2: **Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Máy chuẩn lực tải trực tiếp <i>Deadweight force standard machine</i>	Đến/to 100 kN	ĐLVN 162:2005	0,002 %
2	Máy chuẩn lực kiểu cánh tay đòn GTM 100kN/1000kN-LA-KS <i>Lever amplification force standard machine GTM 100kN/1000kN-LA-KS</i>	Đến/to 1 000 kN	VMI.CP-59:2018	0,01 %
3	Máy chuẩn lực <i>Force standards machine</i>	Đến/to 5 000 kN	VMI.CP-61:2021	0,05 %
4	Máy chuẩn mô men lực <i>Torque standard machine</i>	Đến/to 2 200 N.m	VMI-CP 144:2025	0,005 %

Chú thích/ Notes:

- V03.M..., VMI-CP...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site*
- (1): Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*
- Trường hợp Viện đo lường Việt Nam cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Viện đo lường Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Vietnam Metrology Institute that provides the calibration services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

